

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 35,500 VNĐ | | |
| 30/09/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -5.3% | -10.6% | -19.6% |

| | | |
|-------|-------|-------------------|
| Q3/24 | | |
| ROE | 19.3% | +/- YoY ▼ 8.9% |

| | | |
|----------|-----|---|
| Q3/24 | | |
| DT thuần | 324 | QoQ ▼ 147 ▼ 31.2% YoY ▼ 95.0 ▼ 22.7% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|----------|-------|-------------------------|
| 9T 2024 | | |
| DT thuần | 1,157 | YoY ▼ 363 ▼ 23.9% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|--------|------|--|
| Q3/24 | | |
| LN gộp | 69.0 | QoQ ▼ 25.9 ▼ 27.3% YoY ▼ 13.0 ▼ 15.9% |
| tỷ VNĐ | | |

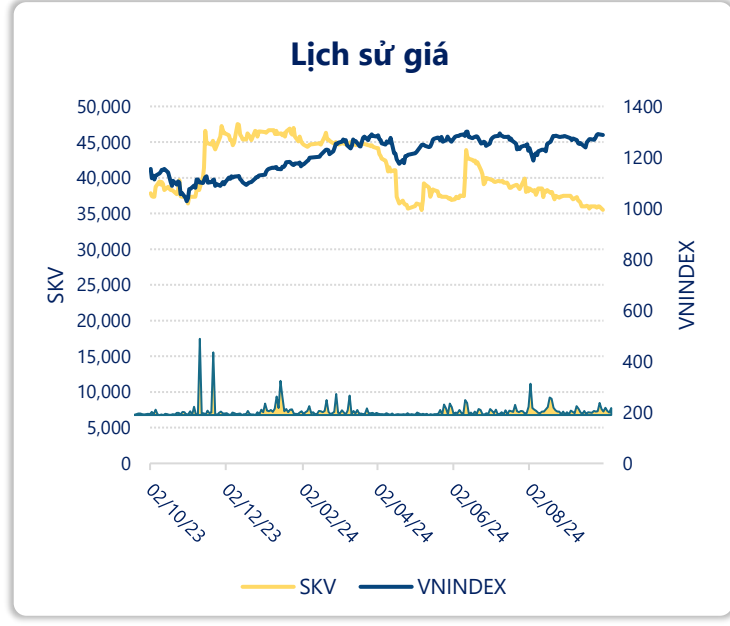
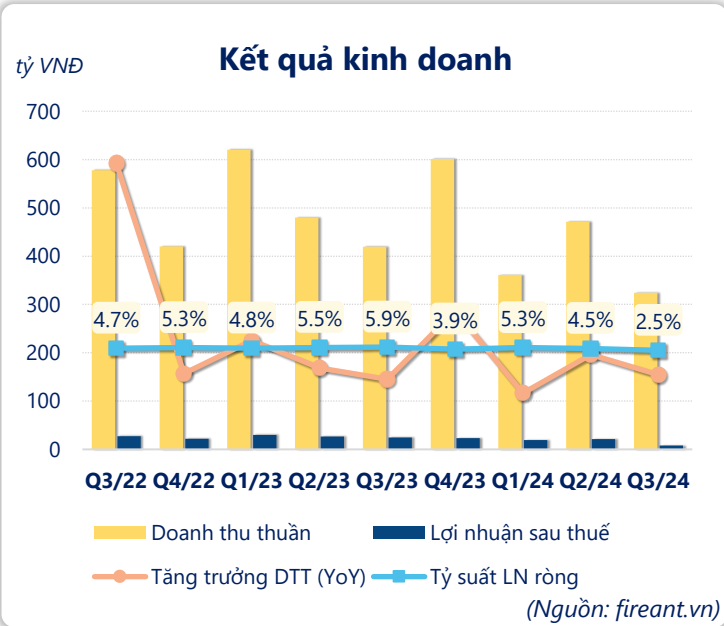
| | | |
|---------|-----|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN gộp | 237 | YoY ▼ 54.0 ▼ 18.5% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|----------|------|--|
| Q3/24 | | |
| LN thuần | 9.04 | QoQ ▼ 17.4 ▼ 65.8% YoY ▼ 21.4 ▼ 70.3% |
| tỷ VNĐ | | |

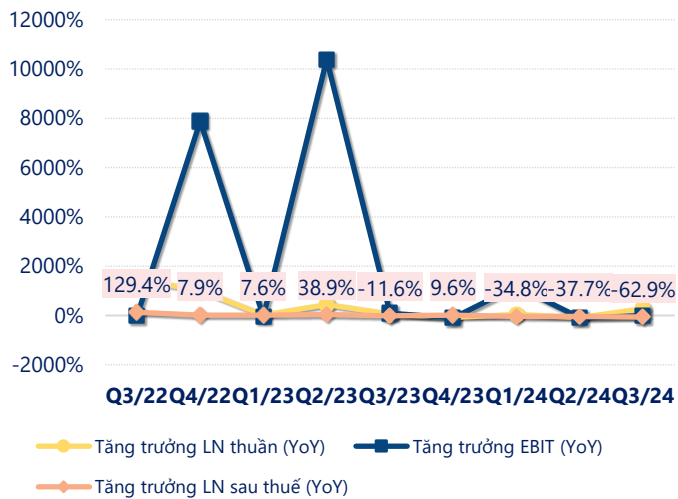
| | | |
|----------|------|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN thuần | 59.0 | YoY ▼ 45.0 ▼ 43.2% |
| tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-------------|------|--|
| Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 8.08 | QoQ ▼ 13.0 ▼ 61.7% YoY ▼ 16.6 ▼ 67.3% |
| tỷ VNĐ | | |

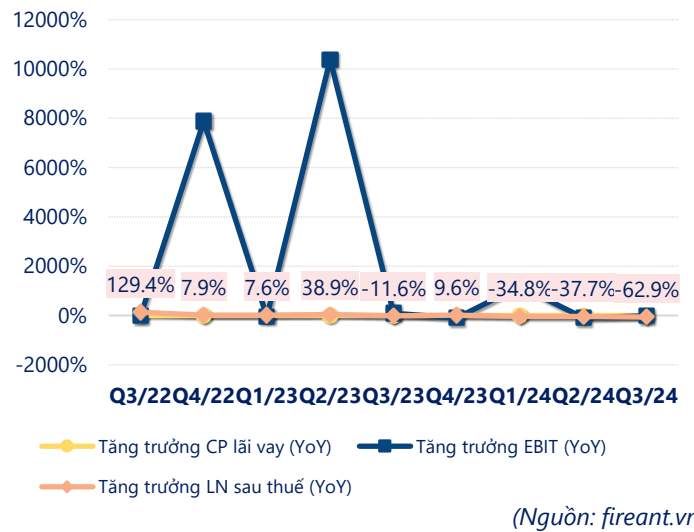
| | | |
|-------------|------|--------------------------|
| 9T 2024 | | |
| LN sau thuế | 48.2 | YoY ▼ 32.9 ▼ 40.6% |
| tỷ VNĐ | | |



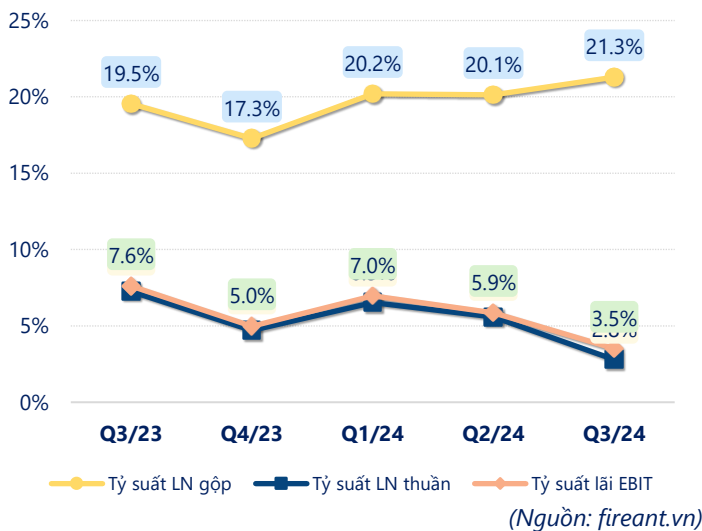
Tăng trưởng lợi nhuận



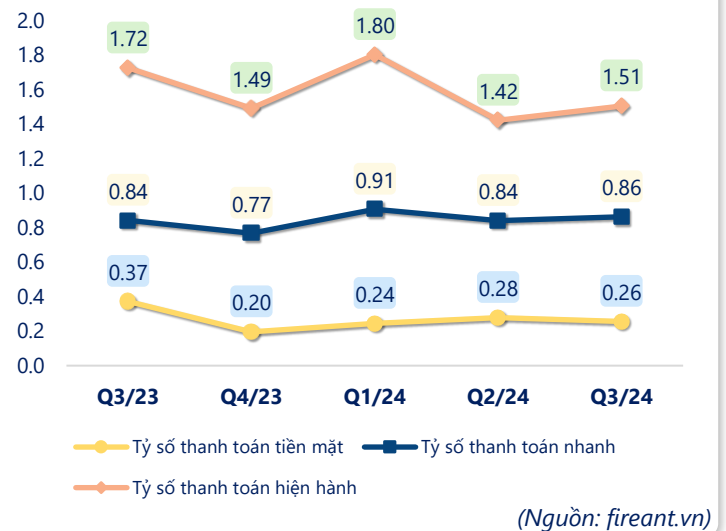
Tăng trưởng chi phí



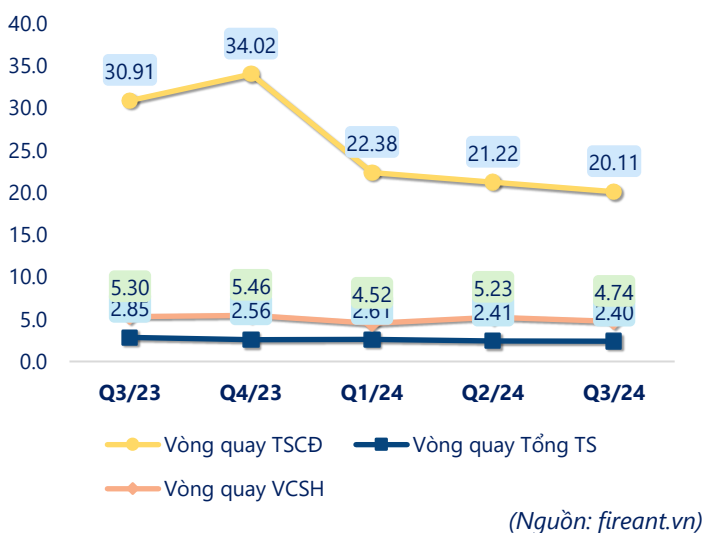
Tỷ suất lợi nhuận



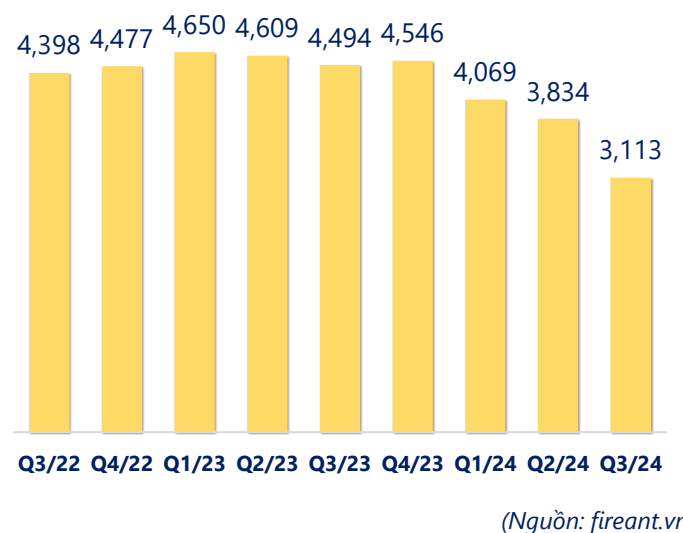
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 324 | 419 | -22.7% | 1,157 | 1,520 | -23.9% |
| Giá vốn hàng bán | 255 | 338 | -24.5% | 920 | 1,229 | -25.2% |
| Lợi nhuận gộp | 69.0 | 82.0 | -15.9% | 237 | 291 | -18.5% |
| Doanh thu HĐTC | 0.57 | 0.80 | -29.0% | 1.35 | 3.93 | -65.8% |
| Chi phí TC | 1.13 | 1.45 | -22.0% | 4.42 | 5.76 | -23.2% |
| Chi phí lãi vay | 1.06 | 1.23 | -14.2% | 3.61 | 4.59 | -21.3% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 44.4 | 36.0 | 23.3% | 124 | 125 | -1.4% |
| Chi phí QLDN | 15.0 | 15.0 | 0.1% | 51.1 | 59.5 | -14.1% |
| LN thuần từ HĐKD | 9.04 | 30.4 | -70.3% | 59.0 | 104 | -43.2% |
| Lợi nhuận khác | 1.27 | 0.26 | 390% | 1.57 | -0.69 | 327% |
| LN trước thuế | 10.3 | 30.7 | -66.4% | 60.5 | 103 | -41.3% |
| Lợi nhuận sau thuế | 8.08 | 24.7 | -67.3% | 48.2 | 81.1 | -40.6% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 8.08 | 24.7 | -67.3% | 48.2 | 81.1 | -40.6% |

(Nguồn: fireant.vn)

